

Số: /BC-STC

Đắk Lắk, ngày tháng năm 2026

## BÁO CÁO

### Giá thị trường tháng 12, quý IV và năm 2025

Kính gửi: Cục Quản lý Giá – Bộ Tài chính

Thực hiện Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường. Trên cơ sở giá thị trường và tổng hợp báo cáo của các cơ quan, đơn vị; Sở Tài chính báo cáo tình hình giá thị trường tháng 12, quý IV và năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk như sau:

#### **I. Tổng quan tình hình thị trường, giá cả tháng 12, quý IV và năm 2025:**

1. Mặt bằng giá thị trường và diễn biến mặt bằng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn tỉnh:

- Năm 2025, tình hình kinh tế - xã hội diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới và khu vực biến động phức tạp, khó lường; cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn gay gắt hơn; xung đột tại một số khu vực tiếp tục kéo dài; kinh tế toàn cầu tăng trưởng chậm lại, tiềm ẩn nhiều rủi ro; thị trường tài chính, tiền tệ có nhiều biến động; khoa học công nghệ và các xu hướng mới nổi như: chip, bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh tiếp tục phát triển mạnh; thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu diễn biến bất thường gây hậu quả nghiêm trọng. Ở trong nước, đây là năm đặc biệt quan trọng, thực hiện nhiều chủ trương, quyết sách mang tính nền tảng nhằm chuẩn bị cho giai đoạn phát triển mới 2026 - 2030 như: Thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, các dự án trọng điểm quốc gia đồng loạt triển khai tạo động lực tăng trưởng nền kinh tế. Tuy nhiên, những thuận lợi và thách thức đan xen, trong đó khó khăn lớn nhất là các yếu tố bất lợi từ bên ngoài và những hạn chế nội tại của nền kinh tế kéo dài nhiều năm.

- Về phía tỉnh Đắk Lắk, với tinh thần quyết tâm cao, nỗ lực lớn, hành động quyết liệt theo chủ đề “Kỷ cương trách nhiệm; chủ động kịp thời; tinh gọn hiệu quả; tăng tốc bứt phá”, tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Lắk năm 2025 tiếp tục phát triển. Tốc độ tăng trưởng kinh tế vẫn duy trì đà tăng trưởng. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản cơ bản ổn định, giá các sản phẩm nông nghiệp như: cà phê, hồ tiêu tiếp tục duy trì ở mức cao góp phần làm tăng thu nhập cho người dân. Sản lượng các sản phẩm công nghiệp chủ yếu, huy động vốn đầu tư toàn xã hội tăng so với cùng kỳ năm 2024. Nhiều sự kiện văn hóa, lễ hội, thể thao diễn ra sôi nổi, góp phần thu hút lượng lớn khách du lịch đến với tỉnh, thúc đẩy các ngành dịch vụ phát triển. Số lượng doanh nghiệp thành lập mới tiếp tục tăng cao; tình hình

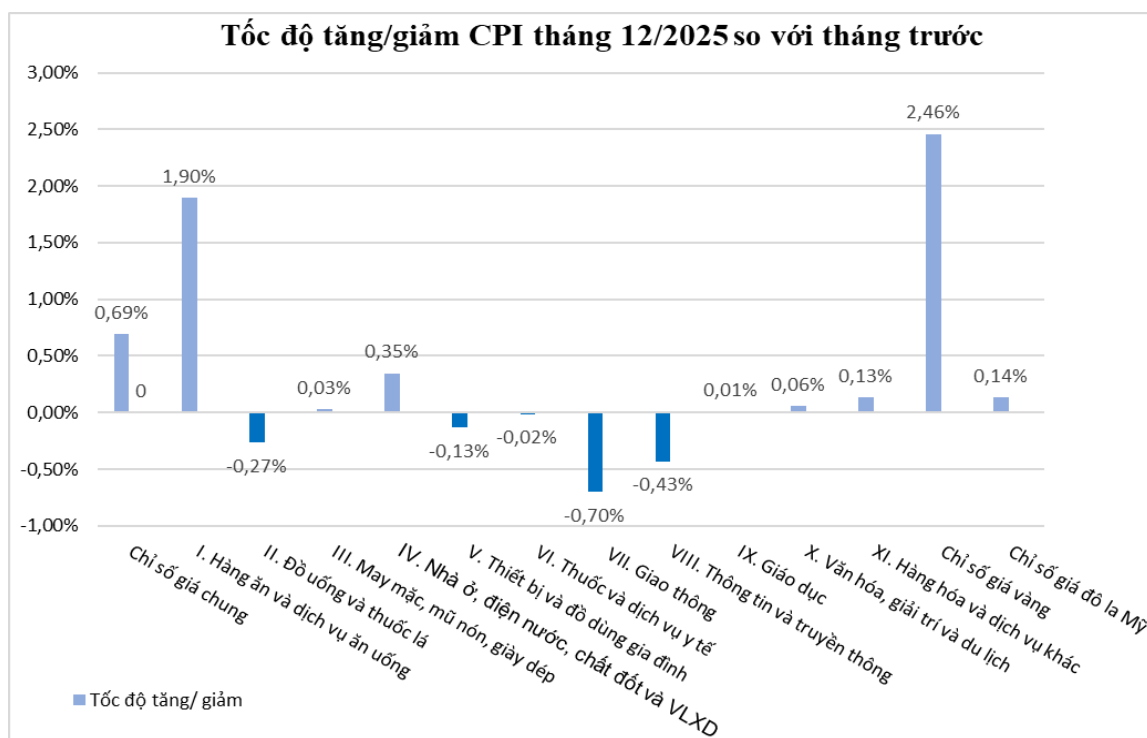
thu hút đầu tư có nhiều khởi sắc, nhiều dự án quy mô lớn, tạo động lực phát triển, sức lan tỏa cho địa phương.

- Tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn toàn tỉnh quý IV năm 2025 đạt 34.090,7 tỷ đồng, tăng 6,04% so với cùng kỳ năm trước, là mức tăng trưởng thấp nhất trong 04 quý của năm 2025, nguyên nhân do thiệt hại nặng nề bởi cơn bão số 13 và đợt mưa lũ lịch sử từ ngày 15-21/11/2025. Trong đó, Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 14.626,0 tỷ đồng, tăng 3,37% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 25,11% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; Khu vực Công nghiệp - Xây dựng đạt 5.896,9 tỷ đồng, tăng 9,20%, đóng góp 26,14%; Khu vực Dịch vụ đạt 12.615,6 tỷ đồng, tăng 7,93%, đóng góp 48,75% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế.

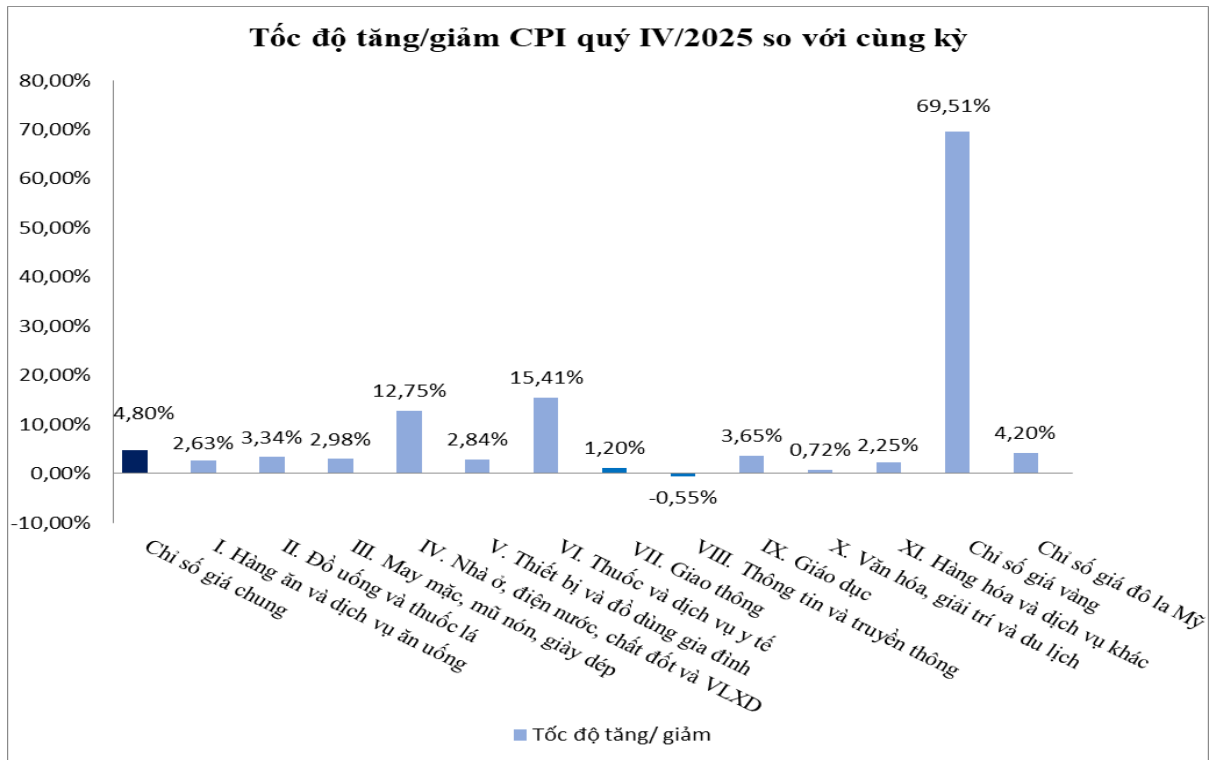
- Tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn toàn tỉnh năm 2025 ước đạt 102.036 tỷ đồng, tăng 6,68% so với cùng kỳ. Trong đó, Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 32.799,7 tỷ đồng, tăng 4,53% (KH tăng 5,56%), đóng góp 22,67% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; Khu vực Công nghiệp – Xây dựng đạt 21.029 tỷ đồng, tăng 9,19% (KH tăng 11,62%), đóng góp 28,21%; Khu vực Dịch vụ đạt 44.291,9 tỷ đồng, tăng 7,48% (KH tăng 8,34%), đóng góp lớn nhất với 49,12% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế.

## 2. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI):

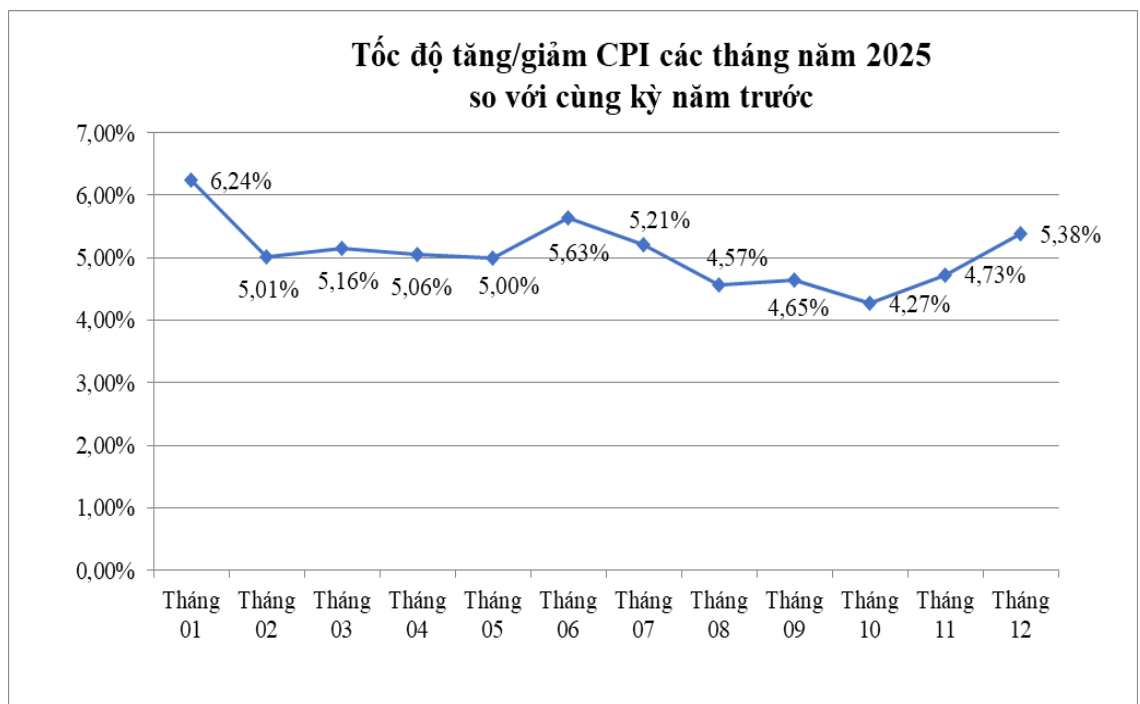
- Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk tăng 0,69% so với tháng trước (khu vực thành thị tăng 0,80%; khu vực nông thôn tăng 0,62%):



- Chỉ số giá tiêu dùng quý IV/2025 tăng 4,80% so cùng kỳ năm 2024:



- CPI bình quân các tháng năm 2025 có xu hướng giảm dần, từ mức 6,42% của tháng 01 lên mức thấp nhất 4,27% vào tháng 10, và tăng lại vào 2 tháng cuối năm:



3. Thống kê mức giá hàng hóa, dịch vụ: Có bảng giá thị trường kèm theo

**II. Diễn biến giá thị trường của một số hàng hóa, dịch vụ thiết yếu:**

1. Lương thực, thực phẩm:

- Chỉ số nhóm mặt hàng lương thực, thực phẩm tháng 12/2025 tăng so với tháng trước, do tình hình mưa bão, thiên tai gây ảnh hưởng đến sản xuất lương thực, thực phẩm. Nhiều địa phương trồng trọt bị thiệt hại nặng đẩy giá lương thực, thực phẩm tăng:

+ Giá thóc tẻ tăng 21,95% so với tháng trước và có giá bình quân là 10.000 đồng/kg, tương đương tăng 1.800 đồng/kg.

+ Giá gạo tẻ tăng 16,13% so với tháng trước và có giá bình quân là 18.000 đồng/kg, tương đương tăng 2.500 đồng/kg.

+ Thịt lợn hơi tăng 8,45% so với tháng trước và có giá bình quân là 77.000 đồng/kg; tương đương tăng 6.000 đồng/kg.

+ Thịt lợn nạc thăn tăng 4,80% so với tháng trước và có giá bình quân là 131.000 đồng/kg; tương đương tăng 6.000 đồng/kg.

+ Cà chua (Quả to vừa, 8-10 quả/kg) tăng 28,00% so với tháng trước và có giá bình quân là 32.000 đồng/kg; tương đương tăng 7.000 đồng/kg.

+ Giò lụa (loại 1kg) tăng 8,00% so với tháng trước và có giá bình quân là 135.000 đồng/kg; tương đương tăng 10.000 đồng/kg.

- Một số mặt hàng giảm giá so với tháng trước:

+ Giá cá quả (Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến) giảm 10,48% so với tháng trước và có giá bình quân là 95.000 đồng/kg, tương đương giảm 11.120 đồng/kg.

+ Giá đường ăn giảm 13,48% so với tháng trước và có giá bình quân là 25.000 đồng/kg, tương đương giảm 3.894 đồng/kg.

- Một số mặt hàng có giá bình ổn so với tháng trước như: Thịt bò, gà, tôm, bắp cải trắng, cải xanh, bí xanh...

## 2. Giá cả một số mặt hàng nông sản:

- Tình hình giá cà phê những ngày cuối tháng 12/2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk hiện đang giao dịch ở mức 95.000 triệu đồng/tấn, giảm 18.5 triệu đồng/tấn so với cùng kỳ tháng trước. Những ngày giữa tháng 12/2025, giá cà phê tại thị trường nội địa giảm mạnh chạm đáy 89.300 triệu đồng/tấn, do nguồn cung tăng nhanh khi bước vào cao điểm thu hoạch. Đồng thời, nông dân và thương lái đẩy mạnh bán ra, khiến cung vượt cầu trong ngắn hạn và tạo áp lực giảm giá. Các ngày gần cuối tháng 12, giá cà phê có sự phục hồi, nguyên nhân chính đến từ thông tin thời tiết cực đoan tại Indonesia. Sự cộng hưởng giữa lo ngại thiếu hụt từ Indonesia và nhu cầu thực tại Việt Nam dự báo sẽ giữ giá cà phê trong nước ở mức cao trên 95.000 đồng/kg trong các phiên tới.

- Tình hình giá hồ tiêu trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk cuối tháng 12/2025 đang ở mức 149.500 triệu đồng/tấn, tăng nhẹ so với cùng kỳ tháng trước. Nhiều yếu tố có

thể đóng góp vào sự tăng giá nhẹ này. Một trong số đó là sự phục hồi của hoạt động xuất khẩu trong nửa đầu tháng 12. Tâm lý giữ hàng chờ giá lên của người nông dân cũng góp phần làm giảm nguồn cung trên thị trường. Với những tín hiệu tích cực ban đầu, thị trường hồ tiêu trong nước có thể tiếp tục duy trì đà tăng trưởng nhẹ trong thời gian tới. Tuy nhiên, cần lưu ý đến những yếu tố rủi ro như biến động của thị trường thế giới, chính sách thương mại và tình hình thời tiết. Trong 11 tháng năm 2025, Việt Nam xuất khẩu hơn 223.242 tấn hạt tiêu, thu về hơn 1,5 tỷ USD, phá kỷ lục lịch sử của năm 2016.

### 3. Xăng dầu, chất đốt:

#### a. Xăng dầu:

- Đến ngày 24/12/2025, giá xăng dầu trong kỳ điều chỉnh 03 lần: Ngày 04/12/2025 giá xăng điều chỉnh tăng; giá dầu điều chỉnh giảm; Ngày 11/12/2025 giá xăng, dầu điều chỉnh giảm; Ngày 18/12/2025 giá xăng, dầu điều chỉnh giảm.

- Như vậy từ đầu năm đến nay, giá Xăng RON95-III điều chỉnh tăng 27 lần, giảm 25 lần; Xăng E5 RON92-II điều chỉnh tăng 28 lần, giảm 24 lần; Dầu Diesel 0,05S-II điều chỉnh tăng 24 lần, giảm 27 lần.

- So với đầu năm: Xăng RON 95-III giảm 4,49% tương ứng với 940 đồng/lít; Xăng E5 RON92-II giảm 2,92% tương ứng với 590 đồng/lít; Dầu Diesel 0,05S-II giảm 6,26% tương ứng với 1.190 đồng/lít.

b. Chất đốt: Tháng 12/2025 các Công ty kinh doanh gas khu vực Đắc Lắc thông báo giá gas SAIGON PETRO bán lẻ trên thị trường tháng 12 ở mức 409.500 đồng/bình 12kg; 1.504.071 đồng/bình 45kg (*chi tiết Bảng giá thị trường kèm theo*).

### 4. Giá vật tư nông nghiệp, vật liệu xây dựng, cước vận tải.

#### a. Giá vật tư nông nghiệp.

Giá các loại phân bón trên thị trường trong tình thời gian qua ở mức bình ổn định, riêng Phân Đạm Phú Mỹ có giảm nhẹ (mức giảm 1,56%); Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản giữ nguyên (*chi tiết tại Bảng giá thị trường kèm theo*).

#### b. Giá vật liệu xây dựng.

Giá các vật liệu chính có xu hướng duy trì ổn định. Giá cát xây dựng, cát vàng giảm nhẹ (cát xây giảm 0,29%, cát vàng giảm 0,43); *Chi tiết tại Bảng giá thị trường kèm theo*.

#### c. Giá cước vận tải.

Giá dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ ổn định so với tháng trước (*chi tiết tại Bảng giá thị trường kèm theo*).

### 5. Giá dịch vụ y tế, giáo dục.

#### a. Dịch vụ y tế.

- Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thực hiện theo quy định của Luật Khám bệnh, chữa bệnh số ngày 09/01/2023; Luật Giá ngày 19/06/2023; Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 26/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh; Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá; Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01/7/2024 của Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá đối với hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá; Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các văn bản có liên quan.

- Hiện nay, giá dịch vụ khám, chữa bệnh theo yêu cầu tại các cơ sở khám, chữa bệnh của Nhà nước và giá dịch vụ khám, chữa bệnh tại cơ sở khám, chữa bệnh tư nhân do các đơn vị tự quyết định và kê khai giá, niêm yết công khai theo quy định (*chi tiết tại Bảng giá thị trường kèm theo*).

#### b. Dịch vụ giáo dục.

Miễn thu học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông (học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông) theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ về quy định chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo (*chi tiết tại Bảng giá thị trường kèm theo*).

### **III. Tình hình thực hiện công tác quản lý, điều tiết giá:**

#### **1. Tình hình ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá**

- Trong kỳ UBND tỉnh Đắk Lắk đã ban hành Quyết định số 018/2025/QĐ-UBND ngày 31/10/2025 quy định về phân công thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá thuộc phạm vi quản lý của tỉnh. Ban hành Quyết định quy định Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

- Ban hành Nghị Quyết thống nhất mức tỷ lệ (%) để tính đơn giá thuê đất; đơn giá thuê đất đối với đất xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

#### **2. Tình hình thực hiện kê khai giá, tổng hợp báo cáo:**

- Các cơ quan chức năng đã xây dựng và ban hành các văn bản chỉ đạo, tăng cường triển khai hiệu quả các biện pháp kê khai giá, niêm yết giá; công khai thông tin về giá, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về giá. Qua đó, các đơn vị kinh doanh và tổ chức, cá nhân liên quan thực hiện nghiêm túc, thiết thực và đảm bảo quy định pháp luật trong cung ứng hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn.

- Các cơ sở y tế thực hiện công khai giá trên trang thông tin điện tử của đơn vị và thực hiện công khai tại các vị trí dễ nhìn, dễ thấy tại đơn vị để người dân đi khám bệnh, chữa bệnh dễ tiếp cận. Sở Y tế tiếp nhận kê khai giá đối với Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước; Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân,... và đang tổ chức cập nhật thông tin về giá kê khai vào cơ sở dữ liệu về giá trên địa bàn tỉnh.

- Các Sở, ban, ngành, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động tổ chức theo dõi sát diễn biến cung cầu, giá cả thị trường các mặt hàng thuộc lĩnh vực quản lý để có biện pháp điều hành phù hợp, chủ động dự báo và có phương án bảo đảm cân đối cung cầu, nhất là trong các thời điểm thị trường có nhu cầu tăng cao đối với các mặt hàng thiết yếu, không để xảy ra tình trạng thiếu hàng, gián đoạn nguồn hàng gây tăng giá đột biến; báo cáo công tác quản lý giá; tiếp nhận hồ sơ kê khai giá.

- Triển khai tổng hợp, thực hiện chế độ báo cáo tình hình giá cả thị trường theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### **3. Công tác kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về giá**

Trong kỳ, Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk không thực hiện kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về giá.

Sở Tài chính đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch việc chấp hành pháp luật về giá năm 2026.

Trên đây là báo cáo tình hình giá cả thị trường và công tác quản lý giá trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk tháng 12, quý IV và năm 2025, Sở Tài chính báo cáo Bộ Tài chính để tổng hợp theo quy định./.

#### ***Nơi nhận***

- Như trên;
- UBND tỉnh (b/c);
- BGĐ Sở;
- VP: Đăng tải trên Webstie STC.
- Lưu: VT, QLG&CS.

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Lê Danh Thắng**

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 12 NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-STC ngày tháng năm 2026 của Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk)

| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ                 | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách                                                                                                                                           | Đơn vị tính | Giá phổ biến kỳ báo cáo | Giá bình quân kỳ trước | Giá bình quân kỳ này | Mức tăng (giảm) giá bình quân | Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%) | Nguồn thông tin                                               | Ghi chú |
|-----|-------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------|
| (1) | (2)         | (3)                                   | (4)                                                                                                                                                                            | (5)         | (6)                     | (7)                    | (8)                  | (9) = (8-7)                   | (10) = (9/7)                        | (11)                                                          | (12)    |
| I.  | 01          | LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM                 |                                                                                                                                                                                |             |                         |                        |                      |                               |                                     |                                                               |         |
| 1   | 01.001      | Thóc tẻ                               | (Theo quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá thuộc thẩm quyền ban hành của các bộ, ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định pháp luật) | đ/kg        | 5.950-12.000            | 8.200                  | 10.000               | 1.800                         | 21,95                               | Tổng hợp, phân tích báo cáo của UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh |         |
| 2   | 01.002      | Gạo tẻ                                |                                                                                                                                                                                | đ/kg        | 12.000-24.000           | 15.500                 | 18.000               | 2.500                         | 16,13                               |                                                               |         |
| 3   | 01.003      | Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)           |                                                                                                                                                                                | đ/kg        | 60.000-110.000          | 71.000                 | 77.000               | 6.000                         | 8,45                                |                                                               |         |
| 4   | 01.004      | Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn) |                                                                                                                                                                                | đ/kg        | 110.000-150.000         | 125.000                | 131.000              | 6.000                         | 4,80                                |                                                               |         |
| 5   | 01.005      | Thịt bò thăn                          |                                                                                                                                                                                | đ/kg        | 225.000-267.500         | 255.000                | 255.000              | -                             | -                                   |                                                               |         |
| 6   | 01.006      | Thịt bò bắp                           |                                                                                                                                                                                | đ/kg        | 198.000-290.000         | 245.000                | 245.000              | -                             | -                                   |                                                               |         |
| 7   | 01.007      | Gà ta                                 |                                                                                                                                                                                | đ/kg        | 100.000-175.000         | 135.000                | 135.000              | -                             | -                                   |                                                               |         |
| 8   | 01.008      | Gà công nghiệp                        |                                                                                                                                                                                | đ/kg        | 60.000-99.000           | 90.000                 | 90.000               | -                             | -                                   |                                                               |         |
| 9   | 01.009      | Cá quả (cá lóc)                       |                                                                                                                                                                                | đ/kg        | 60.500-105.000          | 106.120                | 95.000               | (11.120)                      | (10,48)                             |                                                               |         |
| 10  | 01.010      | Cá chép                               |                                                                                                                                                                                | đ/kg        | 50.000-115.000          | 88.600                 | 88.600               | -                             | -                                   |                                                               |         |
| 11  | 01.011      | Tôm thẻ chân trắng                    |                                                                                                                                                                                | đ/kg        | 100.000-240.000         | 205.000                | 205.000              | -                             | -                                   |                                                               |         |
| 12  | 01.012      | Bắp cải trắng                         |                                                                                                                                                                                | đ/kg        | 12.500-29.000           | 25.000                 | 25.000               | -                             | -                                   |                                                               |         |

| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ                            | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách                                                                                                                                           | Đơn vị tính | Giá phổ biến kỳ báo cáo | Giá bình quân kỳ trước | Giá bình quân kỳ này | Mức tăng (giảm) giá bình quân | Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%) | Nguồn thông tin | Ghi chú |
|-----|-------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------|-----------------|---------|
| 13  | 01.013      | Cải xanh                                         | Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa                                                                                                                                                 | đ/kg        | 5.000-38.000            | 25.000                 | 25.000               | -                             | -                                   |                 |         |
| 14  | 01.014      | Bí xanh                                          | Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến                                                                                                                                                    | đ/kg        | 10.000-30.000           | 25.000                 | 25.000               | -                             | -                                   |                 |         |
| 15  | 01.015      | Cà chua                                          | Quả to vừa, 8-10 quả/kg                                                                                                                                                        | đ/kg        | 20.000-48.000           | 25.000                 | 32.000               | 7.000                         | 28,00                               |                 |         |
| 16  | 01.016      | Giò lụa                                          | Loại 1kg                                                                                                                                                                       | đ/kg        | 100.000-150.000         | 125.000                | 135.000              | 10.000                        | 8,00                                |                 |         |
| 17  | 01.017      | Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện | (Theo quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá thuộc thẩm quyền ban hành của các bộ, ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định pháp luật) | đ/kg        | 20.000-30.000           | 28.894                 | 25.000               | (3.894)                       | (13,48)                             |                 |         |
| II  | 02          | VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP                               |                                                                                                                                                                                |             |                         |                        |                      |                               |                                     |                 |         |
| 18  | 02.001      | Phân đạm                                         | Phân Đạm phú mỹ (đăng ký chất lượng theo TCCS)                                                                                                                                 | Đồng/kg     | 12.600                  | 12.800                 | 12.600               | (200)                         | (1,56)                              |                 |         |
|     |             |                                                  | Phân Đạm cà mau 46%                                                                                                                                                            | Đồng/kg     | 14.500                  | 13.800                 | 13.800               | -                             | -                                   |                 |         |
|     |             |                                                  | Phân Đạm Hà bắc                                                                                                                                                                | Đồng/kg     | 13.000                  | 13.000                 | 13.000               | -                             | -                                   |                 |         |
|     |             | Phân DAP                                         | Phân DAP Hàn quốc                                                                                                                                                              | Đồng/kg     | 27.000                  | 27.000                 | 27.000               | -                             | -                                   |                 |         |
|     |             |                                                  | Phân DAP Trung quốc                                                                                                                                                            | Đồng/kg     | 23.000                  | 23.000                 | 23.000               | -                             | -                                   |                 |         |
|     |             |                                                  | Phân DAP Nga                                                                                                                                                                   | Đồng/kg     | 23.500                  | 23.500                 | 23.500               | -                             | -                                   |                 |         |
|     |             | Phân NPK                                         | Phân NPK Đầu trâu 16.8.16                                                                                                                                                      | Đồng/kg     | 14.200                  | 14.200                 | 14.200               | -                             | -                                   |                 |         |
|     |             |                                                  | Phân NPK Việt nhật 17.6.17                                                                                                                                                     | Đồng/kg     | 15.600                  | 15.600                 | 15.600               | -                             | -                                   |                 |         |
|     |             |                                                  | Phân NPK Con cò 20.10.10                                                                                                                                                       | Đồng/kg     | 15.000                  | 15.000                 | 15.000               | -                             | -                                   |                 |         |

| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ                          | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách                       | Đơn vị tính     | Giá phổ biến kỳ báo cáo | Giá bình quân kỳ trước | Giá bình quân kỳ này | Mức tăng (giảm) giá bình quân | Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%) | Nguồn thông tin                          | Ghi chú |
|-----|-------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------|---------|
| 19  | 02.002      | Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản            | Thức ăn hỗn hợp cho heo thịt, 25kg/bao                     | Đồng/kg         | 12.500-13.600           | 13.050                 | 13.050               | -                             | -                                   | Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường |         |
|     |             |                                                | Thức ăn hỗn hợp cho heo nái nuôi con, 25kg/bao             | Đồng/kg         | 13.800-14.000           | 13.900                 | 13.900               | -                             | -                                   |                                          |         |
|     |             |                                                | Thức ăn hỗn hợp cho heo con, 25kg/bao                      | Đồng/kg         | 16.000-28.000           | 27.000                 | 27.000               | -                             | -                                   |                                          |         |
|     |             |                                                | Thức ăn hỗn hợp cho gà đẻ trứng, 25kg/bao                  | Đồng/kg         | 12.200-12.400           | 12.300                 | 12.300               | -                             | -                                   |                                          |         |
|     |             |                                                | Thức ăn hỗn hợp cho bò thịt, 25kg/bao                      | Đồng/kg         | 10.500-12.000           | 11.250                 | 11.250               | -                             | -                                   |                                          |         |
|     |             |                                                | Thức ăn hỗn hợp cho vịt ngan thịt, 25kg/bao                | Đồng/kg         | 12.000-13.000           | 12.500                 | 12.500               | -                             | -                                   |                                          |         |
|     |             |                                                | Thức ăn hỗn hợp cho gà thịt, 25kg/bao                      | Đồng/kg         | 12.000-13.000           | 12.500                 | 12.500               | -                             | -                                   |                                          |         |
|     |             |                                                | Thức ăn tôm sú giai đoạn PL10-15g/con trở lên, độ đậm 42%  | Đồng/kg         | 45.800 - 46.550         | 46.000                 | 46.000               | -                             | -                                   |                                          |         |
|     |             |                                                | Thức ăn tôm thẻ giai đoạn PL10-15g/con trở lên, độ đậm 42% | Đồng/kg         | 43.150 - 46.450         | 45.000                 | 45.000               | -                             | -                                   |                                          |         |
|     |             |                                                | Thức ăn cho cá giai đoạn <100g/con, độ đậm 35%             | Đồng/kg         | 21.000 - 23.000         | 22.000                 | 22.000               | -                             | -                                   |                                          |         |
|     |             |                                                | Thức ăn cho cá giai đoạn 100-300g/con, độ đậm 30%          | Đồng/kg         | 17.500 - 18.500         | 18.000                 | 18.000               | -                             | -                                   |                                          |         |
|     |             | Thức ăn cho cá giai đoạn >300g/con, độ đậm 28% | Đồng/kg                                                    | 17.000 - 17.600 | 17.300                  | 17.300                 | -                    | -                             |                                     |                                          |         |
| III | 03          | VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT                    |                                                            |                 |                         |                        |                      |                               |                                     |                                          |         |
| 20  | 03.001      | Xi măng PCB 30                                 | bao 50 kg                                                  | đ/bao           |                         |                        |                      |                               |                                     |                                          |         |
| 21  | 03.002      | Xi măng PCB 40                                 | bao 50 kg                                                  | đ/bao           | 102.009                 | 102.009                | 102.009              | -                             | -                                   |                                          |         |
| 22  | 03.003      | Xi măng PCB 50                                 | bao 50 kg                                                  | đ/bao           |                         |                        |                      | -                             |                                     |                                          |         |
| 23  | 03.004      | Thép cuộn                                      | D6 CB 240                                                  | đ/kg            | 14.583                  | 14.583                 | 14.583               | -                             | -                                   |                                          |         |
| 24  | 03.005      | Thép cuộn                                      | D8 CB 240                                                  | đ/kg            | 14.583                  | 14.907                 | 14.907               | -                             | -                                   |                                          |         |

| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ     | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách                                                  | Đơn vị tính | Giá phổ biến kỳ báo cáo      | Giá bình quân kỳ trước | Giá bình quân kỳ này | Mức tăng (giảm) giá bình quân | Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%) | Nguồn thông tin         | Ghi chú  |
|-----|-------------|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------|----------|
| 25  | 03.006      | Thép thanh vằn            | D10 CB 300                                                                            | đ/kg        | 14.787                       | 14.787                 | 14.787               | -                             | -                                   | Báo cáo của Sở Xây dựng |          |
| 26  | 03.007      | Phôi thép vuông           | 100 x 10, dài 12m                                                                     | đ/kg        | 18.850                       | 18.850                 | 18.850               | -                             | -                                   |                         |          |
| 27  | 03.008      | Phôi thép dẹt             | 40 x 4, dài 6m                                                                        | đ/kg        | 18.850                       | 18.850                 | 18.850               | -                             | -                                   |                         |          |
| 28  | 03.009      | Phôi thép dẹt             | 50 x 5 , dài 6m                                                                       | đ/kg        | 18.850                       | 18.850                 | 18.850               | -                             | -                                   |                         |          |
| 29  | 03.010      | Thép góc                  | L50                                                                                   | đ/kg        | 17.800                       | 17.800                 | 17.800               | -                             | -                                   |                         |          |
| 30  | 03.011      | Thép góc                  | L60                                                                                   | đ/kg        | 17.800                       | 17.800                 | 17.800               | -                             | -                                   |                         |          |
| 31  | 03.012      | Thép góc                  | L63-65                                                                                | đ/kg        | 17.800                       | 17.800                 | 17.800               | -                             | -                                   |                         |          |
| 32  | 03.013      | Thép góc                  | L70-75                                                                                | đ/kg        | 17.800                       | 17.800                 | 17.800               | -                             | -                                   |                         |          |
| 33  | 03.014      | Thép góc                  | L80-100                                                                               | đ/kg        | 17.800                       | 17.800                 | 17.800               | -                             | -                                   |                         |          |
| 34  | 03.015      | Cát xây                   | Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)                     | đ/m3        | 538.781                      | 540.344                | 538.781              | (1.563)                       | (0,29)                              |                         |          |
| 35  | 03.016      | Cát vàng                  | Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)                     | đ/m3        | 577.287                      | 579.787                | 577.287              | (2.500)                       | (0,43)                              |                         | (Cát tô) |
| 36  | 03.017      | Cát đen đổ nền            | Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)                     | đ/m3        |                              |                        |                      |                               |                                     |                         |          |
| 37  | 03.018      | Gạch xây                  | Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương | đ/viên      |                              |                        |                      |                               |                                     |                         |          |
| 38  | 03.019      | Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) | Bình 12kg                                                                             | đ/bình      | 310.000 - 409.500            | 359.750                | 359.750              | -                             | -                                   | BC của Sở Công Thương   |          |
|     |             |                           | Bình 45kg                                                                             | đ/bình      | 1.190.000 - 1.504.071        | 1.347.036              | 1.347.036            | -                             | -                                   |                         |          |
| IV  | 04          | DỊCH VỤ Y TẾ              |                                                                                       |             |                              |                        |                      |                               |                                     |                         |          |
|     |             |                           | Ngày giường điều trị theo yêu cầu loại 1 (01 giường/phòng)                            | đồng/ngày   | Từ 180.000-300.000 đồng/ngày | 240.000                | 240.000              | -                             | -                                   |                         |          |

| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ                                                                 | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách                                                                           | Đơn vị tính    | Giá phổ biến kỳ báo cáo               | Giá bình quân kỳ trước | Giá bình quân kỳ này | Mức tăng (giảm) giá bình quân | Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%) | Nguồn thông tin         | Ghi chú |
|-----|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------|---------|
|     | 04.001      | Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước | Ngày giường điều trị theo yêu cầu loại 2 (02 giường/phòng)                                                     | đồng/ngày      | Từ 120.000-250.000 đồng/ngày          | 185.000                | 185.000              | -                             | -                                   | Báo cáo của Sở Y tế     |         |
| 39  |             |                                                                                       | Ngày giường điều trị theo yêu cầu loại 3 (03-04 giường/phòng)                                                  | đồng/ngày      | Từ 110.000-200.000 đồng/ngày          | 155.000                | 155.000              | -                             | -                                   |                         |         |
| 40  | 04.002      | Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân         | Khám bệnh chuyên khoa: nội, ngoại, mắt, tai mũi họng, răng hàm mặt, da liễu, nhi, phụ sản,...                  | đ/lượt         | Từ 49.800-205.000 đồng/lượt           | 117.600                | 117.600              | -                             | -                                   |                         |         |
|     |             |                                                                                       | Phòng có 2 giường                                                                                              | đ/giường/ngà y | từ 512.200-1.260.000 đồng/giường /ngà | 857.400                | 857.400              | -                             | -                                   |                         |         |
|     |             |                                                                                       | Mổ lấy thai lần đầu                                                                                            | đ/lần          | Từ 5.104.800 - 7.160.000 đồng/lần     | 6.654.933              | 6.654.933            | -                             | -                                   |                         |         |
| V   | 05          | GIAO THÔNG                                                                            |                                                                                                                |                |                                       |                        |                      |                               |                                     |                         |         |
| 41  | 05.001      | Trông giữ xe máy                                                                      | Trông giữ ban ngày tại bệnh viện, trường học, chợ                                                              | đ/lượt         | 3.000                                 | 3.000                  | 3.000                | -                             | -                                   | Báo cáo của Sở Xây dựng |         |
| 42  | 05.002      | Trông giữ ô tô                                                                        | Trông giữ ban ngày tại bệnh viện, trường học, chợ                                                              | đ/lượt         | 15.000                                | 15.000                 | 15.000               | -                             | -                                   |                         |         |
| 43  | 05.003      | Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ                                | <i>(Theo quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá thuộc thẩm quyền</i> | đ/km           | 700đ<br>1.700đ/km                     | 1.200                  | 1.200                | -                             | -                                   |                         |         |

| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ                                                                                                                                                                          | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách                                                                           | Đơn vị tính | Giá phổ biến kỳ báo cáo | Giá bình quân kỳ trước | Giá bình quân kỳ này | Mức tăng (giảm) giá bình quân | Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%) | Nguồn thông tin                                                                                                                                  | Ghi chú |
|-----|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 44  | 05.004      | Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi                                                                                                                                                           | <i>khai giá thuộc thẩm quyền ban hành của các bộ, ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định pháp luật)</i>        | đ/km        | 15.000                  | 15.000                 | 15.000               | -                             | -                                   |                                                                                                                                                  |         |
| VI  | 06          | DỊCH VỤ GIÁO DỤC                                                                                                                                                                               |                                                                                                                |             |                         |                        |                      |                               |                                     |                                                                                                                                                  |         |
| 45  | 06.001      | Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục                                  | - Nhà trẻ                                                                                                      | Tr.đồng     | 0,00                    | -                      | 0,00                 | 0,00                          | 0,00                                | Bảo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo (Miễn thu học phí theo quy định tại Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ) |         |
|     |             |                                                                                                                                                                                                | - Mẫu giáo học 01 buổi                                                                                         | Tr.đồng     | 0,00                    | -                      | 0,00                 | 0,00                          | 0,00                                |                                                                                                                                                  |         |
|     |             |                                                                                                                                                                                                | - Mẫu giáo học 02 buổi                                                                                         | Tr.đồng     | 0,00                    | -                      | 0,00                 | 0,00                          | 0,00                                |                                                                                                                                                  |         |
| 46  | 06.002      | Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục                                | - Trung học cơ sở                                                                                              | Tr.đồng     | 0,00                    | -                      | 0,00                 | 0,00                          | 0,00                                |                                                                                                                                                  |         |
|     |             |                                                                                                                                                                                                | - Trung học phổ thông                                                                                          | Tr.đồng     | 0,00                    | -                      | 0,00                 | 0,00                          | 0,00                                |                                                                                                                                                  |         |
| 47  | 06.003      | Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học | <i>(Theo quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá thuộc thẩm quyền</i> |             |                         |                        |                      |                               |                                     |                                                                                                                                                  |         |

| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ                                                                                                                                                | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách                                          | Đơn vị tính | Giá phổ biến kỳ báo cáo | Giá bình quân kỳ trước | Giá bình quân kỳ này | Mức tăng (giảm) giá bình quân | Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%) | Nguồn thông tin                                    | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------|---------|
| 48  | 06.004      | Học phí năm học 2025-2026 của các ngành nghề (Thanh nhạc, Organ, Biểu diễn nhạc cụ Phương Tây, Hội họa, Đồ họa, Thiết kế đồ họa, Thiết kế nội thất, quản lý văn hóa) | <i>ban hành của các bộ, ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định pháp luật)</i> | đồng/tháng  | 1.088.000               |                        | 1.088.000            |                               |                                     | Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Đắk Lắk báo cáo |         |